

Số: 34/NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 22 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh điểm 2.1 và 2.2 Khoản 2 Điều 1
Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 02**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của Ủy ban nhân tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành.

Xét Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 13/9/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc điều chỉnh điểm 2.1 và 2.2 Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh điểm 2.1 và 2.2 Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện

“Điều 1. ...

...

2. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Tổng diện tích tự nhiên: 34.900,92 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 25.903,01 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 8.997,91 ha.

(Đính kèm Phụ lục 01)

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 980,91 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: 62,82 ha.
- Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 0,36 ha.

(Đính kèm Phụ lục 02)

...”

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành khóa XII, Kỳ họp thứ 02, nhiệm kỳ 2021 - 2026 thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2021. / *mu*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- UBND, UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Ủy viên UBND huyện;
- Phòng TN&MT;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, NCNN;
- Lưu: VT. *lu*





Phụ lục 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030
 (Kèm theo Nghị quyết số 34. /NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đất năm 2030		Tăng 0, giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	100,00	34.900,92	100,00	
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.382,45	75,59	25.903,01	74,22	-479,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.253,24	46,57	16.092,00	46,11	-161,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16.253,24</i>	<i>46,57</i>	<i>16.092,00</i>	<i>46,11</i>	<i>-161,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	329,79	0,94	317,35	0,91	-12,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.607,84	16,07	4.880,95	13,99	-726,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,05	1,48	946,00	2,71	430,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			58,21	0,17	58,21
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.674,68	10,53	3.602,05	10,32	-72,63
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85	0,01	6,46	0,02	4,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.499,35	24,35	8.997,91	25,78	498,56
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,51	0,07	52,77	0,15	29,26
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	0,02	8,52	0,02	2,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68	0,03	85,10	0,24	75,42
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,68	0,07	94,00	0,27	68,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,65	0,13	95,00	0,27	50,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.366,67	6,78	2.662,00	7,63	295,33
	<i>Trong đó:</i>						
2.9.1	Đất giao thông	DGT	918,47	2,63	1.125,00	3,22	206,53
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.209,82	3,47	1.229,00	3,52	19,18
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,59	0,02	16,00	0,05	10,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đất năm 2030		Tăng 0, giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,87	0,04	14,00	0,04	0,13
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,50	0,12	59,00	0,17	16,50
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,99	0,02	18,00	0,05	10,01
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	8,77	0,03	24,83	0,07	16,06
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,67		1,67		
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			6,79	0,02	6,79
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,42	0,07	29,45	0,08	5,03
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,96	0,16	57,16	0,16	0,20
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,68	0,18	66,19	0,19	2,51
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,52	0,02	7,52	0,02	
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,42	0,02	7,38	0,02	1,96
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	0,01	6,92	0,02	3,29
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07		2,77	0,01	1,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.051,69	3,01	1.495,00	4,28	443,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,18	0,12	66,00	0,19	24,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,38	0,06	20,00	0,06	-0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,36		0,36
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,54	0,03	10,18	0,03	-0,36
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,54	14,02	4.398,76	12,60	-495,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24		0,54		0,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,12	0,05			-19,12



Phụ lục 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 04./NQ-HĐND ngày 02./9/2021 của HĐND huyện)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		980,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	156,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>156,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	726,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	84,95
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		62,82
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,36